TÌNH TRẠNG DINH DƯỠNG CỦA TRẺ TẠI TRƯỜNG MẦM NON THỊ TRẤN CÁI NƯỚC, HUYỆN CÁI NƯỚC TỈNH CÀ MAU, NĂM 2009

LÂM QUỐC TUẤN, BÙI ĐỨC VĂN

TÓM TẮT

Qua nghiên cứu 363 trẻ em tại trường mầm non thị trấn Cái Nước, Huyện Cái Nước, cho kết qủa về tình trạng dinh dưỡng như sau:

Tỉ lệ suy dinh dưỡng chung 13.42%, Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng theo: CC/T là 8.05%, CN/CC là 6.04, BMI là 17.07%

Tỷ lệ béo phì : 4.95%, Tỉ lệ trẻ thừa cân là: 9.36%

Các yếu tố có liên quan đến tình trạng SDD và béo phì: Lứa tuổi càng lớn nguy cơ béo phì càng tăng , gia đình có số con đông tỉ lệ trẻ SDD càng cao, trẻ lúc sinh có cân nặng dưới 2500g có tỉ lệ SDD cao hơn các trẻ khác, trình độ học vấn của cha, mẹ thấp tỉ lệ SDD của trẻ cao, những gia đình có chi phí dành cho ăn uống bình quân dưới 500.000đ/tháng có tỉ lệ trẻ SDD cao hơn những gia đình có chi phí bình quân dành cho ăn uống cao hơn.

Qua ý kiến thăm dò của cha mẹ các trẻ cho thấy đại đa số cha mẹ của trẻ đều nhận biết được thừa cân – béo phì hay SDD là có hại cho sức khoẻ của trẻ. Trong các thói quen ăn uống của trẻ ta thấy có một trong những thói quen ăn ngọt (chiếm 81,09%) là không có lợi cho sự phát triển của trẻ.

Từ khoá: tình trạng dinh dưỡng

ĐẶT VẤN ĐỀ

Hai thái cực của tình trạng dinh dưỡng là suy dinh dưỡng và béo phì là vấn đề sức khỏe được quan tâm vì để lại những hậu quả nặng nề. Suy dinh dưỡng sẽ dễ bị bệnh nhiễm trùng, tăng tỷ lệ tử vong và tình trạng kéo dài sẽ bị thấp còi làm giảm sút cả về thể lực và trí lực của cả quốc gia, dân tộc. Béo phì sẽ dẫn đến hệ quả xấu về đời sống dưới nhiều khía cạnh như chuyển hoá, sinh lý, tâm lý, xã hội và về phương diện bệnh suất béo phì đặt ra vấn đề nguy cơ cho bệnh tim mạch, tăng huyết áp, đái tháo đường…

Tại Việt Nam trong vòng 10 năm tỷ lệ suy dinh dưỡng giảm từ 36.7 xuống còn 19.9%. Tuy nhiên nhiều nghiên cứu cho thấy tỷ lệ suy dinh dưỡng phân bố không đồng đều, tập trung ở các vùng nông thôn, xa xôi hẻo lánh trong khi đó tỷ lệ thừa cân béo phì có xu hướng gia tăng ở thành thị nơi có mức sống cao.

Trong xu hướng chung của cả nước tỉnh Cà Mau nói chung huyện Cái Nước nói riêng tỷ lệ suy dinh dưỡng giảm rỏ rệt. Tính trong toàn tỉnh tỷ lệ suy dinh dưỡng năm 1999 là 35.5% năm 2008 còn 19,4% huyện Cái Nước 18.58%.

Nhằm tìm hiểu và với mong muốn sẽ cung cấp cho nhà trường và cha mẹ trẻ tình trạng dinh dưỡng của trẻ nên chúng tôi tiến hành nghiên cứu đề tài này với mục tiêu:

Xác định tỷ lệ suy dinh dưỡng - béo phì và tìm hiểu một số yếu tố liên quan đến tình trạng suy dinh dưỡng và béo phì. lứa tuổi mẫu giáo tại trường mầm non thị trấn Cái Nước.

ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Thiết kế nghiên cứu.

Nghiên cứu mô tả cắt ngang.

2. Đối tượng nghiên cứu.

Dân số mục tiêu

Tất cả trẻ em đang học tại trường mẫu giáo thị trấn Cái Nước từ tháng 03 đến tháng 04 năm 2009.

Cha hoặc mẹ của trẻ đủ điều kiện trả lời câu hỏi phỏng vấn trực tiếp và tự nguyện tham gia nghiên cứu.

Dân số chọn mẫu: Là dân số mục tiêu

Cỡ mẫu: Lấy toàn bộ số trẻ tại trường mẫu giáo thị trấn Cái Nước có mặt tại thời đểm nghiên cứu (từ tháng 03 đến tháng 04 năm 2009).

Kỹ thuật chọn mẫu

Lập danh sách toàn bộ trẻ em đang học tại trường, nắm địa chỉ cụ thể từng trẻ để điều tra phỏng vấn cha, mẹ của trẻ.

Tiêu chí chọn mẫu:

*** Tiêu chí chọn vào:**

- Tất cả trẻ em đang học tại trường mẫu giáo thị trấn Cái Nước có mặt trong thời điểm khảo sát (từ tháng 03 đến tháng 04 năm 2009).
- Cha, mẹ các trẻ đã được khảo sát.

*** Tiêu chí loại trừ**

- Các trẻ có dị tật bẩm sinh ảnh hưởng đến kết quả đo đạc các chỉ số nhân trắc.
- Cha mẹ của trẻ không đủ năng năng lực trả lời phỏng vấn, bị dị tật ảnh hưởng đến kết quả đo đạc các chỉ số nhân trắc, không đồng ý tham gia hợp tác nghiên cứu.

3. Phương pháp thu thập dữ liệu.

- *Đối với trẻ*: Lấy thông tin ngày tháng năm sinh, giới, địa chỉ từ sổ theo dõi nhà trường. Trực tiếp lấy các số liệu: cân nặng, chiều cao .
- *Đối với cha mẹ trẻ*: Thu thập các số liệu: tuổi, giới tính, chiều cao, cân nặng, nghề nghiệp, trình độ học vấn… trả lời các câu hỏi có nội dung in sẵn.

Công cụ thu thập dữ kiện.

- *Thước đo chiều cao, cân, bảng câu hỏi.*

4. Xử lý và phân tích số liệu

Xử lý, phân tích số liệu và tạo đồ thị bằng phần mềm thống kê R. Sử dụng các thuật toán thống kê chi bình phương, OR, t.test, để kiểm định các biến số có liên quan.

KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

Bảng 1: Đặc điểm các trẻ nghiên cứu.

Tuổi (tháng)	Nam		Nữ		Tổng số		P
	n	%	n	%	n	%	
24 – 36	19	57.57	14	42.43	33	9.09	0.48
>36 -48	20	43.47	26	56.53	46	12.67	0.46
>48-60	36	51.42	34	48.58	70	19.28	0.90
>60	98	45.79	116	52.21	214	58.95	0.24
Tổng số	173	47.65	190	52.35	363	100	0.40

Tổng số trẻ 363 trong đó có 173 nam và 193 nữ.

Bảng 2: Suy dinh dưỡng theo 03 tiêu chí: CN/T; CC/T; CN/CC.

Tuổi (tháng)	Giới	< - 2 SD						
		n	CN/T		CC/T		CN/CC	
			n	%	n	%	n	%
24 – 36	Nam	19	3	15.78	2	10.52	2	10.52
	Nữ	14	2	14.28	1	7.14	0	00
	Chung	33	5	15.15	3	9.09	2	6.06
>36 -48	Nam	20	2	10.0	1	5.0	1	5.50
	Nữ	26	4	15.38	3	11.53	2	7.69
	Chung	46	6	13.04	4	8.64	3	6.25
>48-60	Nam	36	4	11.11	2	5.55	2	5.55
	Nữ	34	5	14.70	3	8.82	2	5.58
	Chung	70	9	12.85	5	7.14	4	5.71
Tổng số		149	20	13.42	12	8.05	9	6.04

SDD: CN/T khi so sánh giữa nam và nữ không có sự khác biệt (Nam 09; nữ 11) với P=0.82. Khi so sánh tỉ lệ SDD 3 nhóm tuổi 24-36; >36-48; >48-60 không có sự khác biệt, với P= 0.94.

Bảng 3. Phân độ SDD theo 3 tiêu chí CN/T; CC/T; CN/CC:

Độ	CN/T		CC/T		CN/CC	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Bình thường	66	63	70	67	70	70
Độ I	7	8	5	7	5	4
Độ II	2	3	0	0	0	0
Độ III	0	0	0	0	0	0
Tổng số	75	74	75	74	75	74

Không có trẻ SDD Độ III ở cả 03 tiêu chí, SDD Độ II chỉ có ở tiêu chí CN/T

Bảng 4: Phân độ SDD theo BMI.

Tuổi (tháng)	Giới	SDD		Không SDD		Tổn số	
		n	%	n	%	n	%
24 – 36	Nam	4	21.05	15	78.95	19	5.23
	Nữ	2	14.28	12	85.72	14	3.85

	Chung	6	18.18	27	81.82	33	9.09
>36 - 48	Nam	4	20.00	16	80.00	20	5.50
	Nữ	5	19.23	21	80.77	26	7.16
	Chung	9	19.56	39	80.44	46	12.67
>48-60	Nam	6	16.66	30	83.34	36	9.91
	Nữ	6	17.64	28	82.36	34	9.36
	Chung	12	17.14	58	82.86	70	19.28
>60	Nam	16	16.32	82	83.68	98	26.99
	Nữ	19	16.37	97	83.63	116	31.95
	Chung	35	16.35	179	83.65	214	58.95
Tổng số	363	62	17.07	301	82.93	363	100

Phân độ SDD theo BMI ta thấy tỉ lệ SDD chung chiếm 17.07% và tỉ lệ SDD tăng dần theo lứa tuổi.

Bảng 5. Phân độ thừa cân –béo phì theo BMI:

Tuổi (tháng)	Giới	Nguy cơ béo phì		Béo phì	
		n	%	n	%
24 – 36	Nam	1	5.26	2	10.52
	Nữ	1	7.14	1	7.14
	Chung	2	6.06	3	9.9
>36 -48	Nam	2	10.00	2	10.00
	Nữ	1	3.84	3	11.53
	Chung	3	6.52	5	10.86
>48-60	Nam	2	5.55	2	5.55
	Nữ	3	8.82	2	5.88
	Chung	5	7.14	4	5.71
>60	Nam	12	12.24	2	2.04
	Nữ	12	10.34	4	3.44
	Chung	24	11.21	6	2.80
Tổng số	363	34	9.36	18	4.95

Nguy cơ béo phì có chiều hướng tăng theo tuổi của trẻ.

Bảng 6: SDD (theo BMI) liên quan cân nặng lúc sinh.

Cân nặng lúc sinh	SDD		Không SDD		Tổng số	P
	n	%	n	%	n	
< 2500g	8	40.05	9	52.94	17	P= 0.003
2500g-3200g	33	22.91	111	77.08	144	
3200g-3500g	9	15.25	50	84.74	59	
>4000g	1	6.25	15	93.75	16	
Không nhớ	0	0	2	100	2	
Tổng số	51	21.42	187	78.57	238	

So sánh tỉ lệ trẻ sinh dưới 2500g và trẻ lúc sinh trên 2500g liên quan có ý nghĩa thống kê.

Bảng 7: SDD (theo BMI) liên quan trình độ học vấn cha mẹ.

	Trình độ	SDD		Không SDD		Tổng số	P
		n	%	n	%		P=0.0037
Cha	Mù chữ	1	50.0	1	50	2	
	Cấp 1	4	30.76	9	69.23	13	
	Cấp 2	28	29.78	66	70.21	94	
	Cấp 3	10	14.28	60	85.71	70	
	Đại học	8	13.55	51	86.44	59	
	Tổng số	51	21.42	187	78.57	238	
Mẹ	Mù chữ	0	0	0	0	0	P < 0.001
	Cấp 1	8	33.33	16	66.66	24	
	Cấp 2	31	29.24	75	70.75	106	
	Cấp 3	10	13.15	66	86.84	76	
	Đại học	2	6.25	30	93.75	32	
	Tổng số	51	21.42	187	78.57	238	

So sánh nhóm trình độ của cha ở cấp 1+2 và nhóm còn lại với P=0.0037 có ý nghĩa thống kê

So sánh nhóm trình độ của mẹ ở cấp 1+2 và nhóm còn lại với P < 0.001 có ý nghĩa thống kê.

Bảng 8. SDD (theo BMI) liên quan chi phí bình quân dành cho ăn uống gia đình:

Chi phí VNĐ/tháng	SDD		Không SDD		Tổng số	P
	n	%	n	%	n	
<= 500.000	39	27.46	103	72.53	142	P=0.0093
500.000-1Tr	11	14.66	64	85.33	75	
>1tr	1	4.76	20	95.23	21	
Tổng số	51	21.42	187	78.57	238	

So sánh nhóm có phí bình quân dành cho ăn uống dưới 500.000đ/tháng và 2 nhóm còn lại với P=0.0093 có ý nghĩa thống kê.

Bảng 9. SDD (theo BMI) liên quan đến nghề nghiệp cha mẹ:

	Nghề nghiệp	SDD		Không SDD		Tổng số	P
		n	%	n	%		
Cha	Công chức	10	13.88	62	86.12	72	P=0.08
	Mua bán	8	16.00	42	84.0	50	
	Nông dân	23	28.39	58	71361	81	
	Nội trợ	0	0	0	0	0	
	Khác	10	28.57	25	71.43	35	
	Tổng số	51	21.42	187	78.57	238	
Mẹ	Công chức	7	14.58	41	85.42	48	P=0.37
	Mua bán	9	16.0747	47	83.93	56	
	Nông dân	18	27.69	47	72.31	65	
	Nội trợ	11	23.91	35	76.09	46	
	Khác	6	26.08	17	73.92	23	
	Tổng số	51	21.42	187	78.57	238	

So sánh nhóm nghề nghiệp của cha với tỉ lệ P=0.08 không có ý nghĩa thống kê.

So sánh nhóm nghề nghiệp của mẹ với tỉ lệ P=0.37 không có ý nghĩa thống kê.

Bảng 10. SDD (theo BMI) liên quan đến so con trong gia đình:

Số con	SDD		Không SDD		Tổng số	P
	n	%	n	%		
<=2 con	37	18.04	168	70.58	205	P=0.0032
>=3 con	14	42.42	19	57.57	33	
Tổng số	51	21.42	187	78.57	238	

So sánh nhóm gia đình dưới 2 con và nhóm gia đình có trên hoặc bằng 3 con với P=0.0032 có ý nghĩa thống kê.

Bảng 11. Cha mẹ có biết thông tin tình trạng dinh dưỡng của con mình:

Tình trạng DD của trẻ	Có	%	Tổng số
Thiếu cân	2	0.84	238
Trung bình	20	8.40	
Béo phì	13	5.46	
Thừa cân	203	96.63	

Có đến 96.63 % số cha mẹ có biết đến thông tin sự thừa cân của trẻ.

Bảng 12. Cha mẹ của cháu có nghe nói về bệnh béo phì thông qua các phương tiện:

Các loại thông tin	Có	%	Tổng số
Sách báo	99	41.59	238
Radio	3	1.26	
Tivi	128	53.78	
Người khác nói	8	3.36	

Tivi, sách báo là hai nguồn cung cấp thông tin chính cho cha mẹ trẻ.

Bảng 13. Phần tổng hợp các ý kiến thăm dò cha – mẹ về thói quen ăn uống của trẻ:

Nội dung câu hỏi phỏng vấn (tổng số 238 gia đình)	Có	%	Không	%	Không ý kiến	%	P
Gia đình có sân chơi cho trẻ	112	47.05	126	52.94	0	0	<0.05
Cho cháu béo là đẹp không ?	19	7.09	194	55.51	25	10.05	
Cho cháu béo là xấu không	145	60.92	53	23.26	40	16.80	
Có nghe nói về bệnh béo phì	216	90.75	12	5.04	10	4.20	
Có biết hậu quả về bệnh béo phì	200	84.03	27	11.34	11	4.62	
Có anh em ruột bị béo phì	8	3.36	230	96.63	0	0	
Trẻ có năng hoạt động	229	96.21	9	3.78	0	0	
Trẻ có hay ăn vặt	212	89.07	22	9.24	4	1.22	
Cháu có ăn béo	83	34.87	146	61.34	9	3.78	
Cháu có ăn ngọt	193	81.09	42	17.64	3	1.26	
Cháu có ăn bửa phụ trước ngủ	94	39.49	139	58.40	5	2.10	

Khi so sánh các ý kiến thăm dò về tình hình sinh hoạt của trẻ ở 2 nhóm ý kiến có và không với P=0.05 không có ý nghĩa thống kê.

Bảng 14. Phần tổng hợp các ý kiến thăm dò cha – mẹ về mức độ tiêu thụ thực phẩm của trẻ:

Tên thực phẩm	Có		Không		P
	n	%	n	%	
Cơm và các dạng từ gạo, nếp	237	99.57	1	0.43	P≤ 0.05
Kẹo	60	25.21	178	74.79	
Mức các loại	130	54.62	108	45.38	
Kem	69	28.99	169	71.01	
Sữa tươi, sữa bột	154	67.70	84	32.3	
Thức ăn chiên rán	80	33.61	158	66.39	
Thịt mỡ	88	36.97	150	63.03	
Phomat	19	7.98	219	92.02	
Cá các loại	189	79.41	49	20.59	
Ăn đậu	83	34.87	155	65.13	
Bột ngũ cốc dinh dưỡng	53	22.26	185	77.74	
Snack	38	16.38	200	83.62	
Rau xanh	208	87.39	30	12.61	
Trái cây	167	70.16	71	29.84	
Cần hướng dẫn kiến thức nuôi trẻ	222	93.27	16	6.73	

Khi thăm dò về tình hình sử dụng cũng như thói quen ăn uống của trẻ ta thấy thói quen chung của trẻ là sử dụng thức ăn ngọt (kẹo, bánh mức các loại…) đến sữa, cá, rau xanh. Về nhu cầu cần có kiến thức nuôi dạy trẻ đa số các gia đình đều rất quan tâm 93.27 % các gia đình được hỏi họ rất cần sự tư vấn kiến thức nuôi dạy trẻ theo khoa học.

KẾT LUẬN

1.Tỉ lệ suy dinh dưỡng: 13.42%

- Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng theo:

+ CC/T là : 8.05%

+ CN/CC là : 6.04

+ BMI là : 17.07%

2. Tỷ lệ béo phì : 4.95%.

+ Tỉ lệ trẻ thừa cân là: 9.36%

3. Các yếu tố có liên quan đến tình trạng SDD và béo phì:

- Lứa tuổi càng lớn nguy cơ béo phì càng cao.
- Gia đình có số con đông tỉ lệ trẻ SDD cao hơn gia đình có số con ít.
- Trẻ lúc sinh có cân nặng dưới 2500g có tỉ lệ SDD cao hơn các trẻ khác.
- Trình độ học vấn của cha, mẹ thấp tỉ lệ SDD của trẻ cao.
- Những gia đình có chi phí bình quân dành cho ăn uống dưới 500.000đ/tháng có tỉ lệ trẻ SDD cao hơn

những gia đình có chi phí bình quân dành cho ăn uống cao hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ y tế (2000), *Chiến lược quốc gia về dinh dưỡng giai đoạn 2001 – 2010*, NXB Y học, Hà Nội.

2. Bộ y tế (1998), *Hướng dẫn đánh giá tình hình dinh dưỡng và thực phẩm ở cộng đồng*, NXB Y Học, Hà Nội, trang 121 – 269.

3. Bộ y tế, viện dinh dưỡng (2003), *Bảng nhu cầu dinh dưỡng khuyến nghị cho người Việt Nam,* NXB Y học, Hà Nội, trang 13 – 51.

4. Nguyễn Thị Kim Hưng (2002), "*Tình trạng thừa cân và béo phì các tầng lớp dân cư Thành phố Hồ Chí Minh năm 1996 – 2001*", Tạp chí y học thực hành, (Số 418), trang 22 – 28.

5. Nguyễn Thị Kim Hưng, Trần Thị Hồng Loan và cộng sự, *Tình hình dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi và phụ nữ từ 15-49 tuổi tại thành phố Hồ Chí Minh năm 2000*, Trung tâm Dinh dưỡng Trẻ em Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Đoàn Thị Kim Ngân, *Tình hình dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi và kiến thức-thực hành của bà mẹ về cách nuôi con tại quận 5 Thành phố Hồ Chí Minh năm 2003.*

7. Lê Thị Hợp, *Phương pháp đánh giá tình trạng dinh dưỡng (thừa cân và béo phì) ở trẻ em dưới 10 tuổi,* Viện Dinh Dưỡng , Hà Nội.

8. Trần Thị Hồng Loan,Phan Nguyễn Thanh Bình, *Thực trạng thừa cân và béo phì tại Thành phố Hồ Chí Minhvà các yếu tố liên quan,* Trung tâm Dinh dưỡng Trẻ em Thành phố Hồ Chí Minh.

9. Lê Thị Hải, Nguyễn Thị Lâm,*Thực trạng thừa cân - béo phì của trẻ 7-12 tuổi tại Hà Nội,*Y học Việt Nam số 9,10/2003.

10. Tổng điều tra Dinh dưỡng năm 2000, Viện Dinh dưỡng , Bộ Y Tế.Nhà xuất bản y học.